

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

cho quý III năm 2011

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2011

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	1/1/2011
1	2	3	4	5	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		144,591,077,442	140,901,285,031	
I. Nợ ngắn hạn	310		144,591,077,442	140,533,285,031	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	103,545,068,187	130,286,136,710	
2. Phải trả người bán	312		4,934,931,103	7,463,155,917	
3. Người mua trả tiền trước	313		1,455,329,635	896,624,140	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	8,867,470	1,212,530,754	
5. Phải trả người lao động	315			0	
6. Chi phí phải trả	316			165,890,537	
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12.	34,221,106,222	120,793,148	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		425,774,825	388,163,825	
II. Nợ dài hạn	330		0	368,000,000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332				
3. Phải trả dài hạn khác	333				
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13.		368,000,000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335				
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8. Doanh thu chưa thực hiện	338				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		124,578,436,649	121,747,976,923	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	124,578,436,649	121,747,976,923	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97,509,480,000	97,509,480,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,503,370,800	16,503,370,800	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,997,069,646	4,263,735,782	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,041,535,765	939,629,765	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		101,906,000		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,425,084,439	2,531,760,576	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		269,169,514,091	262,649,261,954	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BANG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm	
	1	3	4	5	
1. Tài sản thuê ngoài					
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công					
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược					
4. Nợ khó đòi đã xử lý					
5. Ngoại tệ các loại					
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án					



Lập ngày 24 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tạ Thu Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số phát sinh Quý		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Quý III/2011	Quý III/2010	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	121,093,731,601	97,443,761,818	287,215,434,337	267,595,047,797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		121,093,731,601	97,443,761,818	287,215,434,337	267,595,047,797
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	119,205,429,555	94,114,784,238	274,083,927,929	252,704,307,322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,888,302,046	3,328,977,580	13,131,506,408	14,890,740,475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	40,234,624,796	6,912,144,034	42,195,585,929	22,884,004,192
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	27,404,240,123	4,639,028,526	43,365,956,962	9,843,593,737
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,760,181,891	4,074,349,586	17,486,762,510	9,280,398,047
8. Chi phí bán hàng	24		-		168,861,754	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,726,803,133	2,349,463,177	8,461,328,606	8,168,713,885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21- 22) - (24+25))	30		11,991,883,586	3,252,629,911	3,330,945,015	19,762,437,045
11. Thu nhập khác	31		18,519,997	1,097,271	64,134,210	1,136,089
12. Chi phí khác	32		23,265		31,605,618	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18,496,732	1,097,271	32,528,592	1,136,089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,010,380,318	3,253,727,182	3,363,473,607	19,763,573,134
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	431,107,881		431,107,881	262,911,058
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,579,272,437	3,253,727,182	2,932,365,726	19,500,662,076
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Tạ Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		341,198,575,590	191,954,994,882
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(242,187,627,903)	(249,316,166,860)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,641,751,535)	(2,070,029,938)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15,474,257,103)	(7,506,289,782)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(360,545,962)	(475,392,796)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,495,278,647	56,204,161,899
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60,050,658,903)	(60,753,113,611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,979,012,831	(71,961,836,206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	(11,536,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25		(2,557,056,076)	(6,439,930,944)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,557,056,076)	(6,451,466,944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	26,440,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		219,570,397,000	221,877,358,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(247,771,489,827)	(175,950,968,343)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,201,092,827)	72,366,389,657
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5,779,136,072)	(6,046,913,493)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,091,546,769	9,071,028,652
ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,335,924,452)	(563,195,690)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2,976,486,245	2,460,919,469

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thông

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Tạ Thu Hằng

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Anh Vương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Bắc Việt, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2000. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103025395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/06/2008.

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 02 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 24/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng (Một trăm linh tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và sản xuất kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán máy móc thiết bị, sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải và hàng thủ công mỹ
 - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá. Môi giới thương mại;
 - Sản xuất khung nhà và khung kho băng thép. Cán và kéo thép, dây sắt. Tôi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng. Sản xuất gia công phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe gắn máy 2 bánh, 3 bánh;
 - Sản xuất các loại máy móc thông dụng phục vụ cho cơ khí, chế tạo, chế biến nông lâm thủy sản, cần trục cầu trục các thiết bị nâng hạ và động cơ;
 - Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, các công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
 - Môi giới, tư vấn và kinh doanh bất động sản (không bao gồm tư vấn tài chính, pháp luật và tư vấn về giá đất). Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị;
 - Dịch vụ xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, cân điện tử. Vận chuyển hàng hoá nội địa bằng ô tô tải, cho thuê xe tải và xe du lịch, máy móc xây dựng và máy văn phòng;
 - Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyển phát;
 - Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (không bao gồm tuyển chọn, cung ứng, giới thiệu nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động
 - Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
 - Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyển phát;
 - Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, đào tạo và chuyển giao công nghệ (không bao gồm tư vấn thiết kế công trình và tư vấn luật, thuế, tài chính);
 - Dịch vụ tin học và công nghệ thông tin;
- (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3655 9257 Fax: (84 - 4) 3873 3648

Văn phòng giao dịch: Số 59 Hàng Chuối, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

016
CC
CI
B
1/3 B

